

Welcome to Alberta

歡迎來到亞伯達省

Witajcie w Albercie

Bienvenidos a Alberta

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta


Welcome to Alberta

歡迎來到亞伯達省

Witajcie w Albercie

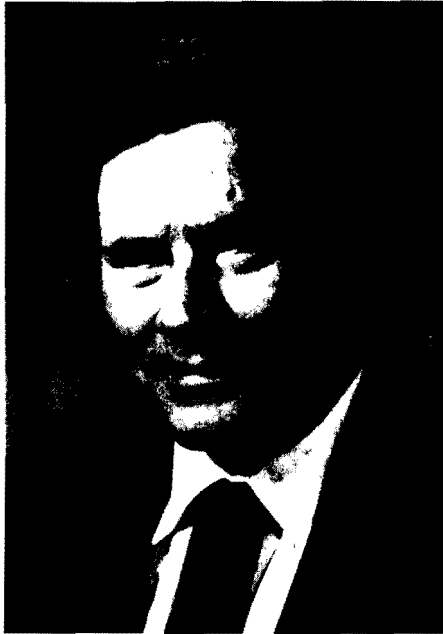
Bienvenidos a Alberta

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

 **EDMONTON IMMIGRANT SERVICES
ASSOCIATION
MC AT HOUSE
10465 - 59 AVENUE
EDMONTON, ALBERTA
PH: (403) 420-6880 T5K 0E5**

Message from the Minister of Alberta Manpower

亞省勞動部部長歡迎詞



Welcome to your new home in Alberta! Starting a new life in a new place can be both difficult and rewarding.

This book is a guide to help you during your first few days in Alberta. It is the first in a series of booklets which have been developed through co-operation between the private sector, the Government of Canada and the Government of Alberta. The series can answer many of your questions about life here. It can also help you to understand the many opportunities and services available to you and to all Albertans.

Just as you look forward to new opportunities, the contributions you will make will be valuable to the Province.

Please accept my sincere best wishes for your future, happiness and success in Alberta.

Yours truly,

A handwritten signature in cursive script that reads "Ernie Isley". The signature is written in black ink and is positioned below the typed name.

Ernie Isley

歡迎您來亞伯達(亞省)定居，在一個新環境裡建立新的生活，既會遇到困難，亦會得益良多。

這本書可作為您初到本省頭幾天的指南。這是在加拿大政府，亞省政府和私人團體的合作下所編印的一套書冊的第一本。這一套書冊針對很多有關在本省生活的問題，也有助於了解在本省可獲得的機會，及服務機構。

當您展望前程之際，更期待您為本省作出寶貴的貢獻。在此謹祝您前途愉快及成功。

A handwritten signature in cursive script that reads "Ernie Isley". The signature is written in black ink and is positioned above the typed name.

爾內·艾斯雷
勞動部部長

Message from the Minister of Employment and Immigration

就業和移民部部長的歡迎詞



I welcome you to Canada — and to the Province of Alberta. In choosing this land to be your new home you have accepted the challenge of adapting to a new way of life.

Through all levels of government and in your community there will be someone to provide information, give advice, and help you in many, many ways. This book is just one way that doors are opened to you so that you can become a part of the community of Canadians, find work, educate children, and enjoy the benefits of this country.

I wish you well — and welcome!

A handwritten signature in cursive script that reads "Flora MacDonald". The signature is written in dark ink and is positioned above the printed name.

Flora MacDonald

我歡迎您來到加拿大；來到亞伯達省。在選擇以這塊土地作為您的新家方面，您接受了使自己適應新的生活方式的挑戰。

通過各級政府和您的社區的某些人士會給您信息，勸告和多種幫助。許多門會向您打開；以致您可以成為加入社區的一部份；求職，教育後代，和享受這個國家的各種福利。這本小冊子是其中之一。我祝您順利 和歡迎！

A handwritten signature in cursive script that reads "Flora MacDonald". The signature is written in dark ink and is positioned above the printed name.


弗洛拉·麥克唐納
就業和移民部部長

Słowo Powitalne Ministra Zatrudnienia i Imigracji

Witam Was w Kanadzie i w prowincji Alberta. Wybierając ten kraj na Waszą nową ojczyznę przyjęliście trudne zadanie aklimatyzowania się do nowego sposobu życia.

Na wszystkich szczeblach władzy i wśród lokalnej społeczności znajdzie się zawsze ktoś, kto dostarczy informacji, poradzi i udzieli Wam różnego rodzaju pomocy. Ta broszura stanowi jeden tylko ze środków otwierania Wam drzwi, abyście mogli stać się częścią społeczeństwa kanadyjskiego, znaleźć pracę, wykształcić dzieci oraz cieszyć się dobrodziejstwami tego kraju.

Witam Was i życzę powodzenia!



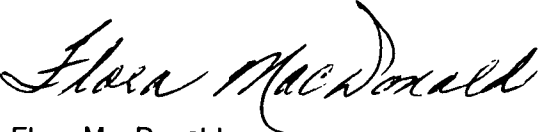
Flora MacDonald

Mensaje de la Ministra de Empleo e Inmigración

Les doy la bienvenida a Canadá, y a la Provincia de Alberta. Al elegir esta tierra como un nuevo hogar, ustedes han aceptado el desafío de adaptarse a un nuevo modo de vida.

En todos los niveles del gobierno y en su comunidad habrá alguien que les dé información, consejos, y que los ayude en muchas, muchas formas. Este libro es uno de los modos de abrirles las puertas a ustedes, de manera que puedan llegar a formar parte de la comunidad de canadienses, encontrar trabajo, educar a sus hijos, y gozar de los beneficios del país.

Mis mejores deseos y ...¡bienvenidos!



Flora MacDonald

Điệp Văn Của Bộ Trưởng Bộ Nhân Dụng Và Di Trú

Tôi xin chào mừng các bạn đến Gia Nã Đại và tỉnh Alberta. Khi chọn mảnh đất này để làm nơi an cư mới của các bạn là các bạn đã chấp nhận sự thử thách để thích ứng vào một đời sống mới.

Xuyên qua các cấp chính quyền và trong cộng đồng của các bạn, sẽ có người cung cấp tin tức, cố vấn và giúp đỡ các bạn bằng nhiều cách. Cuốn sách này chỉ là một cách mà các cánh cửa được mở rộng cho các bạn để các bạn có thể trở thành một phần của cộng đồng Gia Nã Đại, kiếm việc làm, giáo dục con cái, và hưởng được những lợi ích của xứ này.

Tôi xin chúc các bạn an khang và xin chào mừng!



Flora MacDonald

Message from the Minister of State — Multiculturalism

國務部長的歡迎詞——多元文化



Welcome to Canada, a land of many cultures.

Here, you are free to retain your heritage, culture and language while adapting to the Canadian way of life. Many of us in Canada have origins in other cultures. The Government of Canada believes that the language and traditions which you bring to your new home help Canadians to develop an appreciation of the contribution which men and women from different lands made to the growth of Canada.

I hope this series of booklets will help you enter into full and active participation in Canadian society.

Otto Jelinek

歡迎來到加拿大，一個有許多民族文化的國土。

這裡，您有自由既保留您自己的文化遺產和語言，同時又使自己適應加拿大的生活方式。在加拿大，我們有許多人來自其他文化。加拿大政府相信您帶到您的新家的語言和傳統會幫助加深加拿大人對這個意義的正確評價：各國文化對加拿大成長的貢獻。

我希望這套叢書會幫助您全力和積極地加入加拿大社會。

奧圖·焦力

Słowo Powitalne Ministra Stanu (Wielokulturowości)

Witajcie w Kanadzie, kraju wielu kultur.

Adaptując się do życia w Kanadzie, możecie zachować Wasze dziedzictwo narodowe, kulturę i język. Wielu z nas, mieszkańców Kanady wywodzi swój rodowód z innych kultur. Rząd Kanady zawsze wyraża przekonanie, że język i tradycje wnoszone przez Was do nowej ojczyzny pomogą Kanadyjczykom rozwinąć poczucie szacunku dla wkładu, który przybysze z innych krajów wnieśli w rozwój Kanady.

Mam nadzieję, że seria tych książeczek pomoże Wam włączyć się w pełny i aktywny udział w życiu społeczeństwa kanadyjskiego.



Otto Jelinek

Mensaje del Ministro de Estado (Multiculturalismo)

Bienvenidos a Canadá, tierra de variadas culturas.

Aquí, ustedes tienen la libertad de mantener su tradición, su cultura y su idioma mientras se adaptan al modo de vida canadiense. Muchos de los que ahora vivimos en Canadá hemos tenido otros orígenes. El Gobierno de Canadá piensa que el idioma y las tradiciones que ustedes traen a este nuevo hogar ayudan a los canadienses a apreciar la contribución hecha por hombres y mujeres provenientes de lugares diferentes para lograr el crecimiento de Canadá.

Tengo la esperanza de que esta serie de libros les ayudaran a participar, de manera plena y activa, en la sociedad canadiense.



Otto Jelinek

Điệp Văn Của Quốc Vụ Khanh Văn Hóa Đa Diện

Xin chào mừng đến Gia Nã Đại, một mảnh đất của nhiều nền văn hóa.

Nơi đây, các bạn tự do duy trì truyền thống, văn hóa và ngôn ngữ của các bạn trong khi thích ứng dần vào lối sống Gia Nã Đại. Nhiều người trong chúng ta có nhiều nguồn gốc văn hóa khác nhau chính quyền Gia Nã Đại tin rằng mỗi sắc tộc đều có cái hay nét đẹp để đóng góp vào sự lớn mạnh xứ sở.

Tôi hy vọng loạt sách nhỏ này sẽ giúp các bạn tham gia một cách trọn vẹn và tích cực vào việc xây dựng xã hội Gia Nã Đại.



Otto Jelinek

In this book

目錄

Section 1	第一章	
Welcome 7	歡迎	7
Meeting people 8	打招呼	8
Public places 9	公共場所	9
If you are staying in a hotel or motel 10	在旅館暫住	10
Section 2	第二章	
Geography and Weather 11	地理與氣候	11
The seasons 12	季節	12
Preparing for winter 13	準備過冬	13
Section 3	第三章	
Finding Your Way 15	找尋地址	15
Edmonton downtown map 17	埃城市中心圖	17
Calgary downtown map 17	卡城市中心圖	17
Grande Prairie downtown map 18	Grande Prairie 市中心圖	18
Lethbridge downtown map 18	Lethbridge 市中心圖	18
Red Deer downtown map 19	Red Deer 市中心圖	19
Medicine Hat downtown map 19	Medicine Hat 市中心圖	19
Section 4	第四章	
Time 20	時間	20
Business hours 21	辦公時間	21
Being on time 22	準時	22

Spis treści

En este Libro

Trong Cuốn Sách Này

Rozdział 1	
Powitanie	7
Spotkania	8
Miejsca publiczne	9
Jeśli zatrzymujesz się w hotelu lub motelu	10

Rozdział 2	
Geografia i pogoda	11
Pory roku	12
Przygotowania do zimy	13

Rozdział 3	
Orientacja w mieście	15
Plan śródmieścia Edmonton	17
Plan śródmieścia Calgary	17
Plan śródmieścia Grande Prairie	18
Plan śródmieścia Lethbridge	18
Plan śródmieścia Red Deer	19
Plan śródmieścia Medicine Hat	19

Rozdział 4	
Czas	20
Godziny urzędowania	21
Punktualność	22

Sección 1	
Bienvenidos	7
La manera de saludar	8
Lugares públicos	9
Si Ud. está en un hotel o motel	10

Sección 2	
Geografía y Clima	11
Las estaciones	12
Cómo prepararse para el invierno	13

Sección 3	
Cómo encontrar un lugar	15
Edmonton: plano de la Zona Central	17
Calgary: plano de la Zona Central	17
Grande Prairie: plano de la Zona Central	18
Lethbridge: plano de la Zona Central	18
Red Deer: plano de la Zona Central	19
Medicine Hat: plano de la Zona Central	19

Sección 4	
Hora	20
Horarios comerciales	21
La puntualidad	22

Phần 1	
Chào Mừng	7
Gặp gỡ dân chúng	8
Các nơi công cộng	9
Nếu các bạn ở khách sạn hay phòng trọ	10

Phần 2	
Địa Dư Và Thời Tiết	11
Các mùa	12
Chuẩn bị cho mùa đông	13

Phần 3	
Tìm Đường	15
Bản đồ trung tâm thành phố Edmonton	17
Bản đồ trung tâm thành phố Calgary	17
Bản đồ trung tâm thành phố Grande Prairie	18
Bản đồ trung tâm thành phố Lethbridge	18
Bản đồ trung tâm thành phố Red Deer	19
Bản đồ trung tâm thành phố Medicine Hat	19

Phần 4	
Thời Giờ	20
Giờ làm việc	21
Đúng giờ	22

In this book

目錄

Section 5	第五章	
Telephones	電話	23
Finding a telephone number	查電話簿	23
Using a public telephone	公用電話	25
Telephoning from your home	家中電話	26
Telephoning a place outside your area	長途電話	26
Making a long distance call from home	在家中打長途電話	28
Making a long distance call from a public telephone	用公用電話打長途	28
Free long distance numbers	免費長途電話號碼	29
Section 6	第六章	
Postal Services	郵政服務	31
Registered mail	掛號郵件	33
Telegrams	電報	33
Section 7	第七章	
A Services Directory	福利指南	35
Places that can help	求助處所	39
Section 8	第八章	
Other Guides	其他指引	42
Section 9	第九章	
Immigrant Aid Organizations	移民援助團體	44

Spis treści

En este Libro

Trong Cuốn Sách Này

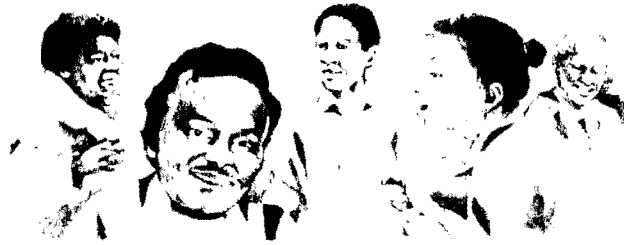
Rozdział 5	
Telefony	23
Szukanie numeru telefonu	23
Używanie telefonu publicznego	25
Telefonowanie z własnego telefonu	26
Telefonowanie do miejsc poza twym obwodem	26
Rozmowy zamiejscowe z domu	28
Rozmowy zamiejscowe z telefonu publicznego	28
Bezpłatne połączenia zamiejscowe	29
Rozdział 6	
Usługi pocztowe	31
Przesyłki polecone	33
Telegramy	33
Rozdział 7	
Informacja o usługach	35
Ośrodki, które mogą służyć pomocą	39
Rozdział 8	
Inne poradniki	42
Rozdział 9	
Organizacje pomocy emigrantom	44

Sección 5	
Teléfonos	23
Cómo encontrar un número telefónico	23
Cómo usar un teléfono público	25
El teléfono en casa	26
Cómo llamar a un lugar fuera de su área	26
Una llamada a larga distancia desde su casa ..	28
Una llamada a larga distancia desde un teléfono público	28
Números de larga distancia gratuitos	29
Sección 6	
Servicios Postales	31
Correspondencia certificada	33
Telegramas	33
Sección 7	
Una lista de Servicios	35
Lugares donde se puede pedir ayuda	39
Sección 8	
Otras Guías	42
Sección 9	
Organizaciones de Ayuda al Inmigrante	44

Phần 5	
Điện Thoại	23
Tìm số điện thoại	23
Sử dụng điện thoại công cộng	25
Gọi điện thoại từ nhà bạn	26
Gọi điện thoại đến một nơi ngoài vùng của bạn ở	26
Gọi điện thoại viễn liên từ điện thoại bạn	28
Gọi điện thoại viễn liên từ điện thoại công cộng	28
Số điện thoại viễn liên miễn phí	29
Phần 6	
Dịch Vụ Bưu Tín	31
Thư bảo đảm	33
Điện tín	33
Phần 7	
Niên Giám Dịch Vụ	35
Những nơi có thể giúp đỡ	39
Phần 8	
Các Phần Hướng Dẫn Khác	42
Phần 9	
Các Tổ Chức Giúp Người Di Trú	44

Welcome

歡迎



Welcome to Alberta. People in Alberta come from all over the world. The first Albertans were native Indians. Then in the 1800s, the first newcomers came. Today, many newcomers continue to come to Alberta every year.

Albertans come from many different countries, and Alberta has many different cultures. You may find some parts of life in Alberta very similar to life in your own country. Other parts will be new and very different. If life in Alberta is very similar to your own, the information in this book may not be new to you.

歡迎來亞伯達省(簡稱亞省)。亞省人民來自世界各地。最初在亞省定居的人是印第安人。到十九世紀,第一批移民到達。如今,每年都有很多人移居本省。

亞省居民來自很多不同的國度,因而本省有很多不同的文化傳統。你會發現這裏有些生活方式與你家鄉的習俗相似,但亦有不同的地方。如果這裏的生活與你原來的大同小異,那麼你會很熟悉這本書所談及的東西。

Powitanie

Witamy w Albercie. Do Alberty przyjeżdżają ludzie z całego świata. Pierwszymi mieszkańcami Alberty byli tubylczy Indianie. Potem, w XIX stuleciu zjawili się pierwsi przybysze. Obecnie, w dalszym ciągu napływa do Alberty co roku wielu nowych przybyszów.

Mieszkańcy Alberty pochodzą z wielu różnych krajów i Alberta jest wielokulturowa. Możesz znaleźć niektóre przejawy życia w Albercie bardzo podobne do życia w twym własnym kraju. Inne przejawy będą nowe i bardzo odmienne. Jeżeli życie w Albercie jest bardzo zbliżone do twego własnego, informacje w tej książce mogą nie być dla ciebie nowością.

Bienvenidos

Bienvenidos a Alberta. A Alberta ha llegado gente de todo el mundo. Los primeros albertanos fueron indígenas. Luego, durante el siglo pasado, comenzaron a llegar los nuevos pobladores. En la actualidad, mucha gente nueva sigue llegando a Alberta cada año.

Los albertanos proceden de muchos países diferentes; y en Alberta hay muchas culturas diferentes. Puede ser que usted halle que algunas cosas de la vida en Alberta son muy similares a las de su propio país. Otras cosas van a ser nuevas, y muy diferentes. Si la vida en Alberta es muy similar a la de su país, es posible que la información que este libro contiene no sea nueva para usted.

Chào Mừng

Chào mừng các bạn đến Alberta. Dân Alberta đến từ khắp nơi trên thế giới. Dân tộc đầu tiên sống tại đây là người bản xứ da đỏ. Rồi sau đó một số người di dân đến đây vào thập niên 1800. Ngày nay, mỗi năm, nhiều người di dân tiếp tục đến tỉnh này.

Dân Alberta đến từ nhiều quốc gia và Alberta có nhiều nền văn hóa khác nhau. Các bạn có thể tìm thấy một phần nào đời sống của Alberta, cũng giống với đời sống ở chính quốc gia của bạn. Phần khác thì mới mẻ và rất khác biệt. Nếu đời sống tại Alberta rất giống với đời sống nơi bạn sinh trưởng thì những điều phổ biến trong cuốn sách này có thể chẳng có gì mới lạ đối với bạn.

Welcome

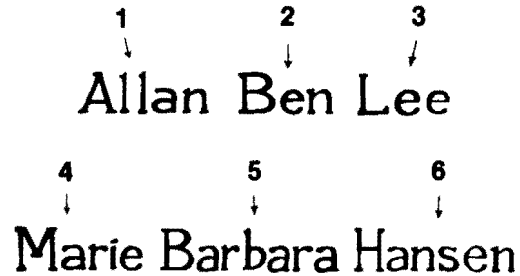
歡迎

Meeting people

In Canada, when we meet people we know, we usually say, "Hi," or "Hello", or "Hi, how are you?"

We sometimes shake hands and say, "Pleased to meet you," or ask, "How do you do?"

When we say or write names, the family name comes last.



1. First Name
2. Middle Name
3. Family Name

4. First Name
5. Middle Name
6. Family Name

Usually, we call people we know by their first name. We usually call people we do not know well by their last name.

When we call people by their family name, we use a title...

Men — Mr.

Married women — Ms or Mrs.

Unmarried women — Ms or Miss

Doctor — Dr.

Priest or minister — Reverend (Rev.), Father or Pastor

打招呼 打招呼

在加拿大，當我們遇到熟人，我們一般招呼“嗨！”(Hi)，或“哈囉”(Hello)，或“嗨！你好嗎？”(Hi, how are you?) 當你說或寫人的姓名時，姓是放在最後。

1. 名
2. 別名
3. 姓
4. 名
5. 別名
6. 姓

我們稱呼熟人時，一般是用第一名字 (first name)，稱呼陌生人時是用姓。

當稱呼人的姓時，我們是用下列稱呼……

男 人 — Mr. (先生)

已婚女子 — Ms (女士) 或 Mrs. (夫人, 太太)

未婚女子 — Ms (女士) 或 Miss (小姐)

醫生、博士 — Dr.

僧侶、牧師 — Reverend (Rev.), Father
(神父) 或 Pastor 牧師

Powitanie

Spotkania

W Kanadzie gdy spotykamy znajomych zwykle mówimy cześć 'Hi', albo 'Hello', albo 'Hi, jak się masz'. (How are you?)

Czasem ściskamy rękę i mówimy: 'Przyjemnie cię spotkać', lub pytamy 'Jak ci się powodzi?'

Gdy wymawiamy lub piszemy nazwiska, nazwisko podajemy jako ostatnie, tak jak wskazują numery:

1. Imię
2. Drugie imię
3. Nazwisko
4. Imię
5. Drugie imię
6. Nazwisko

Zazwyczaj zwracamy się do znajomych po imieniu, a do nieznanym po nazwisku.

Kiedy zwracamy się do ludzi po nazwisku, używamy zwrotów:

- do mężczyzn - Mr. czytaj mister
- do kobiet zamężnych - Mrs. czytaj misiz
- do panien - Miss
- do kobiet niezależnie od ich stanu cywilnego - Ms czytaj miz
- do doktora - Dr. czytaj doktor
- do księdza lub pastora - Rev. czytaj rewerend, Farher lub Pastor.

Bienvenidos

La manera de saludar

En Canadá, cuando encontramos a gente que ya conocemos, en general decimos "Hi" o "Hello" (Hola), o "Hi, how are you?" (Hola, ¿cómo está usted?).

A veces damos la mano y decimos "Pleased to meet you" (encantado de conocerlo), o preguntamos "How do you do?" (¿Cómo se encuentra usted?).

Cuando decimos o escribimos nuestro nombre completo, el apellido va al final.

1. Nombre
2. Nombre
3. Apellido

1. Nombre
2. Nombre
3. Apellido

En general, llamamos por su nombre a las personas que conocemos. En general, a las personas que no conocemos bien, las llamamos por el apellido.

Cuando llamamos a una persona por su apellido, agregamos:

- si es un hombre: Mister (Mr.), o sea Señor
- si es una mujer casada: Mistress (Mrs.), o sea Señora
- si es una mujer soltera: Miss, o sea señorita
- si no sabemos si es una mujer casada o soltera: Ms
- si es un doctor: Doctor
- si es un sacerdote: Father (Padre), Reverend (Reverendo) o Pastor

Chào Mừng

Gặp gỡ dân chúng

Tại Gia Nã Đại, khi chúng ta gặp người mà chúng ta biết, chúng ta thường nói, "Hi" hoặc "Hello", tiếng đầu môi để chào hỏi và tiếp "mạnh giỏi không?"

Đôi khi chúng ta bắt tay và nói, "Hân hạnh được gặp Ông, bà v.v. hoặc "Chào ông, bà v.v."

Khi chúng ta nói hay viết tên người, Họ đi sau tên gọi.

1. Tên gọi
2. Chữ lót
3. Họ

4. Tên gọi
5. Chữ lót
6. Họ

Thường thường, chúng ta gọi người chúng ta quen biết bằng tên gọi. Chúng ta thường gọi người chúng ta không quen thân bằng họ.

Khi chúng ta gọi người bằng Họ, chúng ta dùng thêm cách xưng hô . . .

Đã ông — Ông

Đã bà có gia đình — Bà

Đã bà độc thân — Cô

Bác Sĩ — Bác Sĩ

Linh mục hay mục sư — Linh mục, Cha hay mục sư.

Welcome

歡迎



Public places

Many cities and towns have laws about smoking in public places. If it is against the law to smoke in a public place, you will see a No Smoking sign.

公眾場所

很多市鎮，有法律規定是否可以在公眾場所吸煙。如果在公眾場所吸煙是違法的話，你會看到“禁止吸煙”(No smoking) 的標誌。



It is against the law to throw papers, cans or bottles on the street and in some public places. This is called littering. Try to find a public garbage can.

在街道上及公共場所亂丟廢紙、空罐、空瓶等是違法的。這稱為亂丟廢物 (littering)。設法把廢物丟進垃圾箱 (garbage can) 裏。

There are public washrooms or toilets in...
shopping centres
restaurants
automobile service stations
other public buildings

在下列地方都有洗手間設備……

商業中心
餐館
加油站
其他公眾場所

There is often a sign showing where the washrooms are. You can also ask, "Excuse me, can you please tell me where the washroom is?" There are separate washrooms for men and for women.

通常洗手間都有標誌，你也可以問“請告訴我洗手間在那裏？”(Excuse me, can you please tell me where the washroom is?)

男女洗手間是分開的。

1. Men
2. Women

1. 男
2. 女



1



2

Powitanie

Bienvenidos

Chào Mừng

Miejsca publiczne

Wiele miast i miasteczek ma lokalne przepisy dotyczące palenia tytoniu w miejscach publicznych. Jeżeli palenie w miejscu publicznym jest zabronione, zobaczysz znak zakazu palenia (No Smoking).

Rzucanie papieru, puszek i butelek na ulicy w niektórych miejscach publicznych nazywa się zaśmiecaniem i jest sprzeczne z prawem. Postaraj się znaleźć publiczny pojemnik na śmieci.

Publiczne toalety znajdują się w:
centrach handlowych
stacjach benzynowych
innych budynkach publicznych.

Często umieszczony jest znak wskazujący, gdzie znajduje się toaleta. Możesz również zapytać: "Przepraszam, czy może mi Pan(i) powiedzieć gdzie jest toaleta?". Toalety są oddzielne dla kobiet i mężczyzn.

1. Mężczyźni (Men)
2. Kobiety (Women)

Lugares públicos

Muchas ciudades y pueblos tienen leyes relacionadas con la posibilidad de fumar en lugares públicos. Si está prohibido fumar en un lugar público, usted va a ver un signo de No Fumar.

Está prohibido por ley botar papeles, latas o botellas en la calle y en algunos lugares públicos. Eso se llama "littering" en inglés. Busque un recipiente público para basuras.

Hay baños públicos (washrooms) en:
los centros comerciales
los restaurantes
las estaciones gasolineras
otros edificios públicos

A menudo hay un signo que señala dónde están los baños. También, usted puede preguntar: "Excuse me, can you please tell me where the washroom is?". Hay baños separados para hombres y mujeres.

1. Hombres
2. Mujeres

Các nơi công cộng

Nhiều đô thị và thị trấn đặt ra luật về hút thuốc nơi công cộng. Nếu hút thuốc nơi công cộng là vi phạm luật, bạn sẽ thấy một bảng có dấu hiệu Cấm Hút Thuốc.

Vứt bỏ bừa bãi các thứ giấy tờ, lon, vỏ chai trên đường phố và tại một vài nơi công cộng là phạm luật. Đây gọi là xả rác. Hãy cố tìm một thùng rác công cộng để vứt rác vào.

Tại các khu mua sắm . . .
nhà hàng
trạm sửa xe
các công ốc khác
đều có phòng vệ sinh công cộng

Thường thường có bảng chỉ phòng vệ sinh ở đâu. Bạn có thể hỏi "xin lỗi", Ông (bà) làm ơn chỉ cho tôi phòng vệ sinh ở đâu?" — Có phòng vệ sinh dành riêng cho đàn ông và cho đàn bà.

1. Đàn Ông
2. Đàn Bà

Welcome

歡迎

If you are staying in a hotel or motel

Many newcomers stay in hotels or motels during their first few days in Alberta. Motels usually have kitchens where you can cook meals. Hotels do not usually have kitchens. You have to get your meals from a restaurant.

There may be a restaurant in the hotel. The hotel may also have laundry facilities to clean your clothes. Ask at the front desk of the hotel about these services. The front desk may also be able to give you information about stores and services nearby.

You may be able to find a laundromat nearby. This is a public place with washing machines and clothes dryers. Anyone can use the machines to wash and dry clothes. The machines are coin operated. This means they cost money.

在旅館暫住

很多人在初到亞省的頭幾天是在旅館或汽車旅館 (Motel) 暫住。汽車旅館一般都有廚房設備，可以自己做飯。旅館一般是沒有廚房設備，你必須去餐館用膳。

旅館內可能附設餐館，亦會有洗衣設備。有關旅館內及附近商店的服務設施等，可以向櫃檯的服務人員查詢。

你在附近可能找到洗衣店。這是一間設有很多洗衣機及乾衣機的地方，任何人都可以來此洗衣、乾衣。機器都是用硬幣操作，也就是說在這裏洗衣是要花錢的。

Powitanie

Jeśli zatrzymujesz się w hotelu lub motelu

Wielu nowoprzybytych mieszka w hotelach lub motelach podczas pierwszych kilku dni pobytu w Albercie. Motele zwykle mają kuchnie, gdzie możesz gotować posiłki. Hotele na ogół ich nie mają, więc musisz otrzymać posiłki w restauracji.

W hotelu może być restauracja. Hotel może również mieć pralnię, gdzie możesz wyczyścić swoje ubranie. Zapytaj w recepcji hotelowej o te usługi. Recepcja może również być w stanie poinformować cię o pobliskich sklepach i usługach.

W pobliżu możesz również znaleźć samoobsługową pralnię. Jest to publiczne miejsce z pralkami i suszarkami do bielizny. Każdy może używać tych maszyn do prania i suszenia bielizny. Maszyny są uruchamiane monetą, to znaczy, że za ich użycie trzeba płacić.

Bienvenidos

Si usted está en un hotel o en un motel

Muchos de los recién llegados a Alberta se alojan en un hotel o en un motel durante los primeros días. En general, los moteles tienen cocinas donde es posible preparar las comidas. Los hoteles no tienen cocinas en general. Usted debe comer en un restaurante.

Es posible que haya un restaurante en el hotel. También es posible que el hotel tenga un lavadero donde usted pueda lavar la ropa. Pregunte en la recepción del hotel si tienen esos servicios. Es probable que en la recepción puedan informarle también sobre los comercios y los servicios que están próximos.

Usted tiene posibilidades de encontrar una lavandería automática (laundromat, en inglés) en los alrededores. Se trata de un lugar público con lavarropas y secarropas. Cualquier persona puede usar las máquinas para lavar y secar ropa. Las máquinas funcionan con monedas. Esto quiere decir que cuestan dinero.

Chào Mừng

Nếu bạn ở khách sạn hay phòng trọ

Nhiều người mới đến ở tại khách sạn hay phòng trọ trong một vài ngày đầu tại Alberta. Phòng trọ thường có bếp để bạn nấu ăn. Khách sạn thường không có bếp. Bạn phải ăn cơm tại nhà hàng.

Tại khách sạn có thể có luôn nhà hàng. Khách sạn cũng có nơi giặt đồ áo quần. Hãy hỏi tại bàn giấy văn phòng đặt trước khách sạn về những dịch vụ này. Nơi đó họ còn có thể giúp bạn các điều cần biết khác về các hãng quán và những dịch vụ nơi kề cận.

Bạn có thể tìm thấy tiệm giặt sấy gần đó. Đây là chỗ công cộng với máy giặt và sấy áo quần. Bất cứ ai cũng sử dụng được máy để giặt và sấy áo quần. Máy được điều hành bằng tiền kền. Có nghĩa là phải tốn tiền để giặt và sấy áo quần.

Geography and Weather

地理與氣候



Canada

Canada is the second largest country in the world. It covers more than 10 million square kilometres. The country is divided into 12 different areas. Two of the areas are called territories. Ten of the areas are called provinces.

加拿大

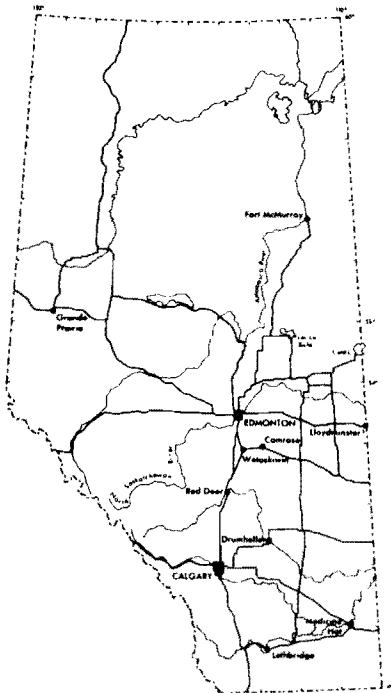
加拿大是世界第二大國。面積在一千萬平方公里以上。全國共分十二個行政區，其中兩個稱為地區 (territories)，十個稱為省 (Provinces)。

Alberta

Alberta is the fourth largest province. It covers 410,841 square kilometres. In 1984, there were about 2,250,000 people living in Alberta.

亞伯達省

亞省是加拿大第四大省，共有面積410,841平方公里，一九八四年亞伯達的人口約二百二十五萬。



Geografia i pogoda

Kanada

Kanada jest drugim pod względem wielkości powierzchni krajem świata. Zajmuje ona ponad 10 milionów kilometrów kwadratowych. Kraj ten jest podzielony na 12 różnych obszarów. Dwa z nich zwane są terytoriami, zaś 10 z tych obszarów nosi nazwę prowincji.

Alberta

Alberta jest czwartą pod względem wielkości prowincją. Powierzchnia jej wynosi 410 841 kilometrów kwadratowych. W roku 1984 w Albercie zamieszkiwało około 2 250 000 ludzi.

Geografía y Clima

Canadá

Canadá es el segundo país más grande del mundo. Tiene una superficie de más de 10 millones de kilómetros cuadrados. El país está dividido en 12 sectores diferentes. Dos de esos sectores son llamados territorios. Los otros diez sectores son llamados provincias.

Alberta

Por su tamaño, Alberta ocupa el cuarto lugar entre las provincias. Tiene una superficie de 410.841 kilómetros cuadrados. En 1984, Alberta contaba con 2.250.000 habitantes.

Địa Dư Và Thời Tiết

Gia Nã Đại

Gia Nã Đại là nước lớn thứ nhì thế giới. Diện tích rộng hơn 10 triệu cây số vuông. Nước Gia Nã Đại chia ra thành 12 vùng khác nhau. Có hai vùng được gọi là lãnh thổ. Mười vùng khác được gọi là tỉnh.

Alberta

Alberta là tỉnh lớn thứ tư của Gia Nã Đại. Diện tích rộng 410,841 cây số vuông. Năm 1984, có khoảng 2,250,000 dân sống tại Alberta.

Geography and Weather

地理與氣候

The seasons

In Canada, there are four different seasons. These are...

Summer. This is the warmest time of year. It begins in June and lasts until September. The temperature varies from 20 to 35 degrees Celsius. During summer, the days are long and the nights are short.

Autumn or Fall. This starts in September and lasts until late October or early November. During this time, the days and nights get colder. There may be some warm days, but most days you have to wear heavier clothing. For example, you need a jacket and sweater.

Winter. This starts in late October or November and lasts until March or April. It usually snows during winter, and it is the coldest time of year. There are very sunny days, but the temperature is still very cold. The temperature is usually about 0 degrees Celsius. But it can drop to -40 degrees Celsius.

Spring. This starts in April. The snow melts, and the days and nights get warmer. You will still need to wear a jacket and maybe rubber boots.

季 節

在加拿大一年分為四季。

夏季：這是一年中較暖和的時間。從六月到九月，氣溫在攝氏20度到35度之間，夏季晝長夜短。

秋季：是從九月到十月，或者到十一月初。這時候氣溫逐漸轉冷。也可能有幾天較暖和，但大部份時間你得穿暖和一些，譬如加件毛衣或外套。

冬季：從十月底或者十一月開始進入冬季，一直到明年三月或四月。這是一年中較冷的時候，通常都下雪，也有些晴朗的日子，但是氣溫仍然很低，氣溫通常是攝氏零度，但可能降到零下四十度。

春季：從四月開始，冰雪逐漸溶化，晝夜都漸轉暖。但你外出時，仍得要加件外套，或者再加一雙雨靴。

Pory roku

W Kanadzie są cztery pory roku. Są to:

Lato. Jest to najcieplejsza pora roku. Zaczyna się w czerwcu i trwa do września. Temperatura waha się między 20 a 35 stopni Celsjusza. W czasie lata dni są długie, a noce krótkie.

Jesień. Zaczyna się we wrześniu i trwa do późnego października lub wczesnego listopada. W tym czasie dni i noce stają się zimniejsze. Mogą zdarzyć się dni ciepłe, ale najczęściej musisz nosić cieplejsze ubranie. Potrzebujesz na przykład, kurtkę i sweter.

Zima. Zaczyna się w późnym październiku lub listopadzie i trwa do marca lub kwietnia. Zwykle zimą pada śnieg. Jest to najzimniejsza pora roku. Choć dni są słoneczne, temperatura jest bardzo niska. Na ogół temperatura jest około 0 stopni Celsjusza, ale może spaść do minus 40.

Wiosna. Zaczyna się w kwietniu. Śnieg się topi. Dni i noce stają się cieplejsze. Musisz jeszcze nosić kurtkę i może też buty gumowe.

Las estaciones

En Canadá hay cuatro estaciones diferentes. Son:

Verano. Es el período más caluroso del año. Empieza en junio y dura hasta septiembre. Las temperaturas varían entre los 20 y los 35 grados. En el verano, los días son largos y las noches cortas.

Otoño. Empieza en septiembre y dura hasta finales de octubre o principios de noviembre. En este tiempo, los días y las noches son más frescos. Puede haber algunos días templados, pero la mayoría de las veces usted debe llevar ropa más abrigada. Por ejemplo, usted necesita una chaqueta y un suéter.

Invierno. Empieza a fines de octubre o noviembre y dura hasta marzo o abril. Generalmente nieva durante el invierno y es el período más frío del año. Hay días con mucho sol, pero la temperatura es siempre muy baja. La temperatura permanece alrededor de 0 grado. Pero puede descender hasta 40 grados bajo cero.

Primavera. Empieza en abril. La nieve se derrite, y los días y las noches son más templados. Usted necesitará todavía usar una chaqueta y, tal vez, botas de goma.

Các mùa

Tại Gia Nã Đại, có bốn mùa. Các mùa đó là . . .

Mùa hè. Đây là mùa ấm áp nhất trong năm. Hè bắt đầu vào tháng sáu và kéo dài đến tháng chín. Nhiệt độ thay đổi từ 20 đến 35 độ bách phân. Trong mùa hè, ngày dài và đêm ngắn.

Mùa thu. Mùa này bắt đầu vào tháng chín và kéo dài đến cuối tháng 10 hoặc đầu tháng 11. Trong thời gian này, ngày và đêm trở nên lạnh hơn. Có thể có vài ngày ấm áp, nhưng phần lớn các ngày bạn phải mặc quần áo ấm hơn. Ví dụ, bạn cần áo khoác ngoài và áo len.

Mùa đông. Mùa này bắt đầu cuối tháng 10 hoặc tháng 11 và kéo dài đến tháng Ba hay tháng Tư. Tuyết thường rơi trong mùa đông, và đó là thời gian lạnh nhất trong năm. Có những ngày thật nắng gắt nhưng nhiệt độ vẫn còn rất lạnh. Nhiệt độ thường xuống vào khoảng 0 độ bách phân. Nhưng nó có thể xuống âm 40 độ bách phân.

Mùa xuân. Mùa này bắt đầu vào tháng Tư. Tuyết tan, và ngày cũng như đêm ấm hơn. Bạn vẫn còn cần phải mặc áo khoác và có thể mang giày cao cổ bằng cao su.

Geography and Weather

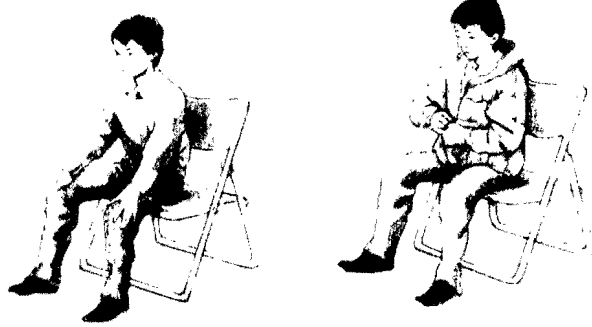
地理與氣候

Preparing for winter

If you are from a country much warmer than Canada, you will need to learn how to prepare for winter.

In winter, the roads and sidewalks can be covered with ice. You have to be careful walking and driving.

In winter, children and adults need to wear very warm clothing. You and your children will need...



1. Hat (Toque)
2. Scarf
3. Warm boots and socks
4. Parka — Warm Coat
5. Gloves or mittens

準備過冬

如果你來自一個氣候遠較加拿大暖和的國家，你須知如何準備過冬。

在冬天，街道和人行道可能都蓋着厚厚的冰，走路和開車都得要特別小心。

冬天的時候，孩子大人都要穿着很暖和的衣服，你和你的孩子們必須備有……

1. 帽子。
2. 圍巾。
3. 厚厚的靴子和襪子。
4. 帶頭罩的防水短大衣。
5. 手套。

Przygotowania do zimy

Jeżeli pochodzisz z kraju cieplejszego niż Kanada, powinieneś dowiedzieć się, jak należy przygotować się do zimy.

Zimą drogi i chodniki mogą być pokryte lodem. Należy zachować ostrożność podczas chodzenia i jazdy samochodem.

Dzieci i dorośli powinni zimą nosić ciepłe ubrania. Będą wam potrzebne:

1. Czapka
2. Szalik
3. Ciepłe buty i skarpety
4. Kurtka
5. Rękawice

Cómo prepararse para el invierno

Si usted viene de un país mucho más cálido que Canadá, deberá aprender cómo prepararse para el invierno.

En invierno, las calles y las aceras pueden estar cubiertas de hielo. Usted debe caminar y conducir con cuidado.

En invierno, los niños y los adultos necesitan usar ropa muy abrigada. Usted y sus niños necesitarán:

1. Sombrero (gorra)
2. Bufanda
3. Botas y calcetines abrigados
4. Abrigo pesado (parka)
5. Mitones

Chuẩn bị cho mùa đông

Nếu bạn đến từ một nước ấm áp hơn Gia Nã Đại, bạn sẽ cần phải học cách chuẩn bị cho mùa đông.

Về mùa đông, đường sá và vỉa hè có thể bị nước đá phủ. Bạn phải cẩn thận khi đi bộ và lái xe.

Về mùa đông, trẻ con và người lớn cần mặc áo quần ấm. Bạn và con cái bạn cần . . .

1. Mũ (mũ không có vành)
2. Khăn quàng cổ
3. Giày ấm cao cổ và bít tất
4. Áo ấm khoát ngoài có lót lông
5. Găng tay hoặc bao tay

Geography and Weather

地理與氣候

Preparing for winter

When the temperature drops to -10 degrees Celsius, you must be careful outside. Cover as much skin as possible. Uncovered ears or hands can get very cold and begin to freeze. It is important to have warm clothing even when you are driving in a car. If the car gets stuck in the snow or you have an accident, you will need warm clothing to stay warm.



If you start to get very cold, go somewhere warm right away. If you freeze part of your body, get medical care right away. Go to the emergency department of a hospital nearby. Hospitals are listed in the *yellow pages* of the telephone book. Find H for Hospital. The emergency department will have a red sign saying emergency.



Make sure not to wear anything wet. Wet clothing freezes quickly. If your gloves, mittens, socks or other clothing get wet, change them right away. Children may need several pairs of mittens for outdoor play.

準備過冬

當氣溫降到攝氏零下十度時，外出時必須小心。儘量不要暴露皮膚，手和耳朵露在外面會被凍傷，若開車時要穿暖些也是很重要的。如果車子陷在雪裏，或者發生交通意外時，你需要較多的衣服來保持溫暖。

如果你開始覺得太冷，應當即刻去找一處暖和的地方。如果你身體受到凍傷，應當即刻到附近醫院的急診處去看醫生。醫院都可在電話簿的黃頁部份查到。查 H - Hospital。急診處都有一塊紅色的牌子寫着 Emergency。

濕的衣服很快就會凍結，不可穿着。如果你的手套和襪子等濕了，應當即刻脫掉換上乾的。孩子們在戶外遊玩時，可能需要預備幾雙手套。

Przygotowania do zimy

Kiedy temperatura spada do minus 10 stopni Celsjusza, musisz być ostrożny na dworze. Ubierz się odpowiednio. Odkryte uszy i ręce mogą bardzo zziębnąć i odmrozić się. Ważne jest aby posiadać ciepłą odzież nawet jadąc samochodem. Jeśli samochód utknie w śniegu, lub gdybyś miał wypadek, będzie ci potrzebne ciepłe ubranie, żeby utrzymać ciepło.

Gdy poczujesz, że bardzo ziębniesz, niezwłocznie szukaj ciepłego miejsca. Jeśli odmrożysz część swego ciała, postaraj się o natychmiastową opiekę lekarską. Udaj się do pogotowia w najbliższym szpitalu. Szpitale są wymienione w książce telefonicznej *yellow pages*. Znajdziesz szpital pod literą H: Hospital. Pogotowie jest oznaczone czerwonym znakiem z napisem Emergency (Pogotowie).

Pamiętaj, żebyś nie nosił na sobie nic mokrego. Wilgotne ubranie szybko zamarza. Jeśli tve rękawice, skarpetki lub inne części ubrania zwilżają, zmień je natychmiast. Dzieci mogą potrzebować kilku par rękawic do zabawy na dworze.

Cómo prepararse para el invierno

Cuando la temperatura desciende a los 10 grados bajo cero, usted debe tener cuidado cuando está al aire libre. Cubra la mayor parte de piel que pueda. Las orejas y las manos descubiertas pueden enfriarse mucho y empezar a congelarse. Es importante tener ropa abrigada incluso cuando usted viaja en auto. Si el auto queda atascado en la nieve, o si tiene un accidente, usted necesitará ropa abrigada para mantener el calor.

Si empieza usted a sentir mucho frío, vaya inmediatamente a un lugar abrigado. Si se le congela alguna parte del cuerpo, busque ayuda médica inmediatamente. Vaya al servicio de emergencia del hospital más cercano. Hay una lista de hospitales en las *páginas amarillas* de la guía telefónica. Busque en la H y encontrará Hospital. El servicio de emergencia tendrá un cartel rojo con la palabra "emergency".

Tenga cuidado de no usar nada que esté mojado. La ropa mojada se congela rápidamente. Si sus guantes, mitones, calcetines o cualquier otra ropa se moja, cámbiesela inmediatamente. Es posible que los niños necesiten varios pares de mitones para jugar al aire libre.

Chuẩn bị cho mùa đông

Khi nhiệt độ xuống âm 10 độ bách phân, bạn phải cẩn thận khi ở bên ngoài. Che da càng nhiều càng tốt. Để lộ tai hay tay có thể bị rét buốt và bắt đầu bị tê cứng. Khi bạn lái xe, điều quan trọng là cần có áo quần ấm ngay khi bạn đang cầm lái. Nếu xe bị kẹt trong tuyết hoặc bạn bị tai nạn, bạn cần có áo quần ấm để giữ cho thân thể ấm.

Nếu bạn bắt đầu bị lạnh, hãy tìm chỗ nào ấm ngay lập tức. Nếu bạn bị tê cứng một phần thân thể, bạn phải tìm cách chăm sóc thuốc men ngay. Hãy đến khu cấp cứu của một bệnh viện kế cận. Tên bệnh viện được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám. Bạn hãy tìm vãn H chữ Hospital (Bệnh Viện). Khu cấp cứu sẽ có một dấu hiệu màu đỏ chỉ cấp cứu. Nhớ là đừng mặc đồ ướt.

Quần áo ướt đóng băng rất nhanh. Nếu găng tay, bao tay, bi tăt hoặc áo quần của bạn bị ướt, thay ra ngay.

Trẻ con cần nhiều đôi bao tay để chơi ngoài trời.

Finding Your Way

認路

In Alberta's cities and towns, most roads are called streets or avenues. They can also be called...

crescents (roads that curve)

hills

lanes

boulevards

courts

drives

In Edmonton, Calgary, Grande Prairie and Lethbridge, avenues run east and west. Streets run north and south.

In Red Deer and Medicine Hat, streets run east and west. Avenues run north and south.

Every building has an address to tell you where the building is. An address includes...

the number of the building

the number or name of the street or avenue

the apartment, office or suite number

1. Office Number
2. Street Number
3. Avenue Number

#45, 1012-32 Street
 11172 Ada Blvd.

在亞伯達省的城市和鎮子裡，大多數的路被叫做大街或大道。有的路也叫做：

灣（彎的路）

坡

巷

林蔭道

院

車道

在埃德蒙頓，卡爾加里，大草原城，累斯布里季，通常大道是東西走向的，而大街則是南北走向的。

在雷德迪爾和梅迪辛哈特，大街是東西走向的，而大道是南北走向的。

每一座建築物都有一個地址。一個地址應包括：這座建築物的門牌號碼。

大街或大道的號碼或名字。

公寓，辦公室和套間的號碼。

1. 辦公室號碼。
2. 大街號碼。
3. 大道號碼。

Orientacja w mieście

W miastach i miasteczkach Alberta większość ulic nosi nazwę street lub avenue. Spotykane są również nazwy, które można przetłumaczyć na:

zaułki (uliczki, które biegną po zakolu)

wzgórza

dalejki

bulwary

plac

daleje.

W Edmonton, Calgary, Grande Prairie

oraz Lethbridge ulice zwane avenue biegną w kierunku wschód - zachód. Ulice noszące nazwę street biegną w kierunku północ - południe.

W Lethbridge i Medicine Hat streets biegną w kierunku wschód - zachód, a avenues w kierunku północ - południe.

Każdy budynek posiada adres, aby można go było odszukać. Adres zawiera:

numer budynku

numer lub nazwę ulicy

numer mieszkania lub biura.

1. numer biura lub mieszkania

2. numer ulicy street

3. numer avenue, która przecina wymienioną wyżej street w pobliżu poszukiwanego budynku.

Cómo encontrar un lugar

En las ciudades y los pueblos de Alberta hay calles y avenidas. También se pueden llamar:

crescent (calle curva)

hill (calle en pendiente)

lane

boulevard

court

drive

En Edmonton, Calgary, Grande Prairie y Lethbridge, las avenidas corren de este a oeste. Las calles corren de norte a sur.

En Red Deer y Medicine Hat, las calles corren de este a oeste. Las avenidas corren de norte a sur.

Cada edificio tiene una dirección que indica donde está situado. La dirección está formada por:

el número del edificio

el número o el nombre de la calle o avenida

el número del apartamento, oficina o suite

1. número de la oficina

2. número de la calle

3. número de la avenida

Tìm Đường

Tại các đô thị và thị trấn ở Alberta, phần lớn các đường sá được gọi là đường hoặc đại lộ. Các đường ấy còn được gọi là . . .

Đường vòng (Đường uốn quanh)

Đường dốc

Đường gạch phân chia

Đại lộ

Đường nằm kềm giữa các cao ốc

Đường dành riêng trong công viên hay khu thắng cảnh

Tại Edmonton, Calgary, Grande Prairie và Lethbridge, đại lộ chạy dài từ hướng Đông sang Tây. Đường chạy từ hướng Bắc xuống Nam.

Tại Red Deer và Medicine Hat, đường chạy từ hướng Đông sang Tây. Đại lộ chạy từ hướng Bắc xuống Nam.

Mỗi khu nhà có một địa chỉ để bạn biết khu nhà tọa lạc tại đâu. Địa chỉ gồm . . .

Số của khu nhà .

Số đường, tên đường hay đại lộ

Số nhà, số văn phòng hoặc số phòng trong khu nhà.

1. Số phòng

2. Số đường

3. Số đại lộ

Finding Your Way

認 路

Some towns and cities are divided into areas.
There are usually four areas...

North West (NW)
North East (NE)
South West (SW)
South East (SE)

The area will be written after the address. For
example, 11th Street SE.

If you need help finding a place, put the
address on a piece of paper. Show a person the
address, and ask, "Excuse me, can you tell me
where this is?"

You can also buy a map at a...
tourist bureau
gas station
book store



有些鎮子和城市是分區的。通常分四個區：

西北區 (NW)
東北區 (NE)
西南區 (SW)
東南區 (SE)

區寫在地址之後。例如：第十一號大街，東南區。
(11th Street, SE)

當你需要問路的時候，把地址寫在紙上，並向別人
請教：“請問這一地址在甚麼地方？”
(Excuse me, can you tell me where this is?)

你也可以在下列地方買一張地圖……

旅遊局 (tourist bureau)
加油站 (gas station)
書店 (book store)

Orientacja w mieście

W niektóre miasteczka i miasta są podzielone na sektory. Zazwyczaj są to cztery sektory:

- północno - zachodni (NW)
- północno - wschodni (NE)
- południowo - zachodni (SW)
- południowo - wschodni (SE)

Sektor miasta jest podany po adresie. Na przykład, 11th Street SE (11-ta ulica, sektor południowo-wschodni).

Jeżeli potrzebujesz pomocy w znalezieniu poszukiwanego miejsca, napisz adres na kartce papieru. Pokaż komukolwiek kartkę z adresem i zapytaj: "Przepraszam, czy może mi pan (pani) powiedzieć gdzie to jest?"

Możesz również kupić plan miasta w: biurze turystycznym, stacji benzynowej, księgarni.

Cómo encontrar un lugar

Algunas ciudades y pueblos están divididos en secciones. Por lo general, hay cuatro secciones: North West (NW), que es la sección noroeste North East (NE), que es la sección noreste South West (SW), que es la sección sudoeste South East (SE), que es la sección sudeste

Hay que escribir la sección después de la dirección. Por ejemplo: 11th Street SE.

Si usted necesita ayuda para encontrar un lugar, escriba la dirección en un papel. Muestre a alguna persona el papel y pregúntele: "Excuse me, can you tell me where this is?" (Perdone, ¿podría decirme dónde queda esto?)

También, usted puede comprar un plano de la ciudad en:
una oficina de turismo
una estación gasolinera
una librería

Tìm Đường

Một vài thị trấn và đô thị được chia ra thành vùng. Thường thường có 04 vùng . . .

- Tây Bắc (NW)
- Đông Bắc (NE)
- Tây Nam (SW)
- Đông Nam (SE)

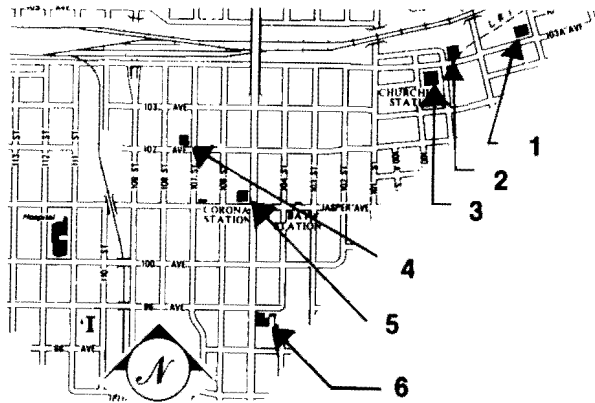
Tên vùng sẽ được viết sau địa chỉ.
Ví dụ: Đường 11th SE.

Nếu bạn cần sự giúp đỡ để tìm đường, hãy viết địa chỉ trên một mảnh giấy. Cho người ta xem địa chỉ và hỏi, "Xin lỗi, Ông (Bà) có thể cho tôi biết địa chỉ này ở đâu?"

Bạn cũng có thể mua một bản đồ tại một . . .
Văn phòng du lịch
Trạm xăng
Tiệm sách

Finding Your Way

認路

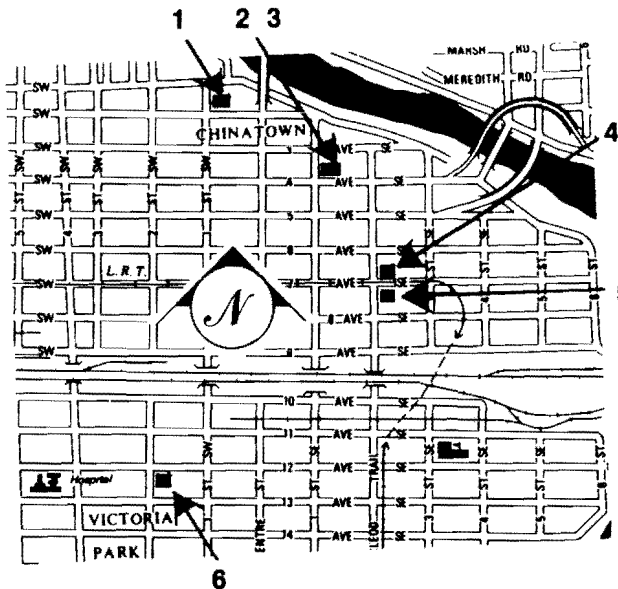


Edmonton downtown area

1. Police
2. Post Office
3. City Hall
1 Sir Winston Churchill Square
4. Canada Employment Centre
5. Canada Immigration Centre
6. Immigrant Aid

埃德蒙頓 市中心圖

1. 警察局
2. 郵政局
3. 市政府
邱吉爾廣場一號
4. 加拿大就業中心
5. 加拿大移民中心
6. 移民援助處



Calgary downtown area

1. Native Friendship
2. Canada Employment and Immigration
3. Post Office
4. Police
5. City Hall
323 - 7 Avenue SE
6. Immigrant Aid

卡爾加里 市中心圖

1. 印第安人友誼社
2. 加拿大就業及移民中心
3. 郵政局
4. 警察局
5. 市政府
323 - 7 Avenue SE
6. 移民援助處

Orientacja w mieście

Cómo encontrar un lugar

Tìm Đường

3

Edmonton Obszar śródmieścia

1. Policja
2. Urząd Pocztowy
3. Urząd Miejski
1 Sir Winston Churchill Square
4. Centrum Zatrudnienia
5. Kanadyjski Urząd Imigracyjny
6. Ośrodek Pomocy Emigrantom

Edmonton Zona Central

1. Policía
2. Oficina de Correos
3. Municipalidad
1 Sir Winston Churchill Square
4. Centro de Empleo de Canadá
5. Centro de Inmigración de Canadá
6. Ayuda al inmigrante

Edmonton khu trung tâm phố

1. Cảnh Sát
2. Bưu Điện
3. Tòa Đô Sát
1 - Sir Winston Churchill Square
4. Sở Nhân Dụng Gia Nã Đại
5. Sở Di Trú Gia Nã Đại
6. Cơ quan giúp đỡ dân di trú

Calgary Obszar śródmieścia

1. Ośrodek Rodzimej Przyjaźni
2. Kanadyjski Urząd Zatrudnienia i Imigracji
3. Urząd Pocztowy
4. Policja
5. Urząd Miejski
323 - 7 Avenue SE
6. Ośrodek Pomocy Emigrantom

Calgary Zona Central

1. Centro indigenista
2. Empleo e Inmigración de Canadá
3. Oficina de Correos
4. Policía
5. Municipalidad
323 - 7 Avenue SE
6. Ayuda al inmigrante

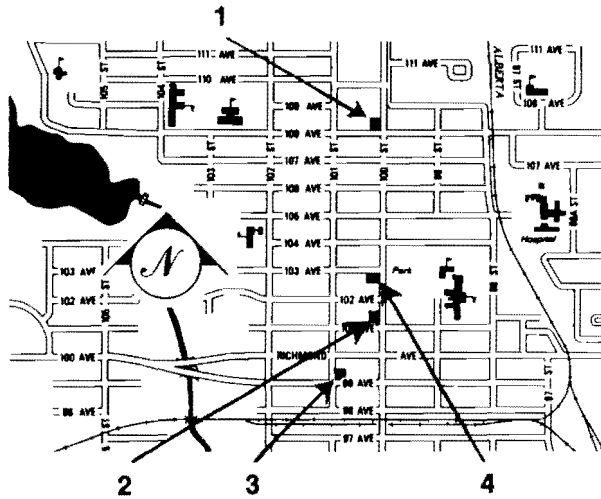
Calgary khu trung tâm phố

1. Cơ quan Hữu Nghị địa phương
2. Sở Nhân Dụng và Di Trú Canada
3. Sở Bưu Điện
4. Cảnh Sát
5. Tòa Thị Chính
323 - 7 Avenue, SE
6. Cơ quan giúp đỡ dân di trú

Finding Your Way

認路

3



Grande Prairie downtown area

1. Canada Employment and Immigration
2. Post Office
3. City Hall
9902 - 101 Street
4. Police

大草原城 市中心圖

1. 加拿大就業及移民中心
2. 郵政局
3. 市政府
4. 警察局



Lethbridge downtown area

1. Native Friendship
2. City Hall
910 - 4 Avenue S
3. Post Office
4. Canada Employment and Immigration
5. Police

累斯布里季 市中心圖

1. 印第安人友誼社
2. 市政府
3. 郵政局
4. 加拿大就業及移民中心
5. 警察局

Orientacja w mieście

Cómo encontrar un lugar

Tìm Đường

3

Grande Prairie Obszar śródmieścia

1. Kanadyjski Urząd Zatrudnienia i Imigracji
2. Urząd Pocztowy
3. Urząd Miejski
9902 - 101 Street
4. Policja

Grande Prairie Zona Central

1. Empleo e Inmigración de Canadá
2. Oficina de Correos
3. Municipalidad
9902 - 101 Street
4. Policía

Grande Prairie khu trung tâm phố

1. Cơ quan Nhân Dụng và Di Trú
2. Bưu Điện
3. Tòa Thị Chính
9902 - 101 Street
4. Cảnh Sát

Lethbridge Obszar śródmieścia

1. Ośrodek Rodzimej Przyjaźni
2. Urząd Miejski
910 - 4 Avenue S
3. Urząd Pocztowy
4. Kanadyjski Urząd Zatrudnienia i Imigracji
5. Policja

Lethbridge Zona Central

1. Centro indigenista
2. Municipalidad
910 - 4 Avenue S
3. Oficina de Correos
4. Empleo e Inmigración de Canadá
5. Policía

Lethbridge khu trung tâm phố

1. Trung Tâm Hữu Nghị Địa phương
2. Tòa Thị Chính
910 - 4 Avenue S
3. Bưu Điện
4. Cơ quan Nhân Dụng và Di Trú Gia Nã Đại
5. Cảnh Sát

Finding Your Way

認路

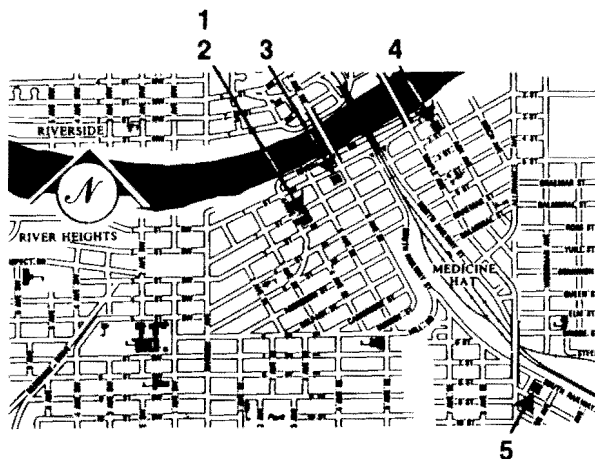


Red Deer downtown area

1. Immigrant Aid
2. Canada Employment Centre
3. Post Office
4. Canada Immigration Centre
5. City Hall
4914 - 48 Avenue
6. Police

雷德迪爾 市中心圖

1. 移民援助處
2. 加拿大就業中心
3. 郵政局
4. 加拿大移民中心
5. 市政府
6. 警察局



Medicine Hat downtown area

1. Canada Employment Centre
2. Post Office
3. City Hall
580 - 1 Street SE
4. Police
5. Immigrant Aid

梅迪辛哈特 市中心圖

1. 加拿大就業中心
2. 郵政局
3. 市政府
4. 警察局
5. 移民援助處

Orientacja w mieście

Cómo encontrar un lugar

Tìm Đường

3

Red Deer

Obszar śródmieścia

1. Ośrodek Pomocy Emigrantom
2. Centrum Zatrudnienia
3. Urząd Pocztowy
4. Kanadyjski Urząd Imigracyjny
5. Urząd Miejski
4914 - 48 Avenue
6. Policja

Red Deer

Zona Central

1. Ayuda al inmigrante
2. Centro de Empleo de Canadá
3. Oficina de Correos
4. Centro de Inmigración de Canadá
5. Municipalidad
4914 - 48 Avenue
6. Policía

Red Deer

khu trung tâm phố

1. Cơ quan giúp đỡ dân di trú
2. Sở Nhân Dụng Gia Nã Đại
3. Bưu Điện
4. Sở Di Trú Gia Nã Đại
5. Tòa Thị Chính
4914 - 48 Avenue
6. Cảnh Sát

Medicine Hat

Obszar śródmieścia

1. Centrum Zatrudnienia
2. Urząd Pocztowy
3. Urząd Miejski
580 - 1 Street SE
4. Policja
5. Ośrodek Pomocy Emigrantom

Medicine Hat

Zona Central

1. Centro de Empleo de Canadá
2. Oficina de Correos
3. Municipalidad
580 - 1 Street SE
4. Policía
5. Ayuda al inmigrante

Medicine Hat

khu trung tâm phố

1. Sở Nhân Dụng Gia Nã Đại
2. Bưu Điện
3. Tòa Thị Chính
580 - 1 Street SE
4. Cảnh Sát
5. Cơ quan giúp đỡ dân di trú

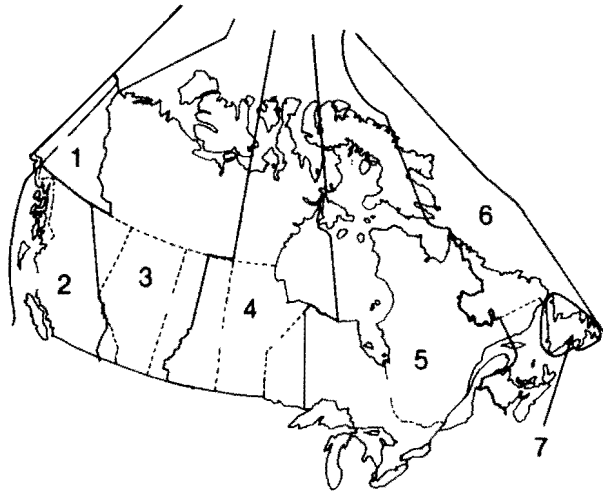
Time

There are seven time zones in Canada. The time changes as you travel from one zone to another. Alberta is in the Mountain Standard Time Zone. When it is 9:00 in Alberta, it is 8:00 in British Columbia, 10:00 in Manitoba and 11:00 in Ontario.

Canada Time Zones

During the summer months in Alberta, we change to Day Light Saving Time. On the last Sunday in April, we turn our clocks ahead one hour. For example, we turn our clocks from 1:00 to 2:00. This gives everyone more daylight hours in the evening.

Day Light Saving Time ends on the last Sunday in October. On that day, we turn our clocks back one hour. For example, we turn our clocks from 2:00 to 1:00.



1. Yukon
2. Pacific
3. Mountain
4. Central
5. Eastern
6. Atlantic
7. Newfoundland

時間

加拿大共分七個時區。當你由一區到另一區，當地時間隨着變更。亞省處於標準山域時區。當亞省是九點鐘的時候，卑詩 B.C. 省是八點，而曼省是十點，安省是十一點。

加拿大時間

亞省在夏季改為夏令時間，或稱日光節約時間 (Day Light Saving Time)。

在四月份最後一個星期日，我們將鐘錶撥前一小時。譬如我們將鐘錶由一點鐘，撥到兩點鐘。如此在傍晚可以多享受一個小時的白晝。

夏令時間是於十月份的最後一個星期天結束。那一天我們又將鐘錶撥慢一小時。譬如，由兩點鐘撥回一點鐘。

1. 育 康區
2. 太平洋區
3. 山 區區
4. 中 部區
5. 東 部區
6. 大西洋區
7. 紐芬蘭區

Czas

W Kanadzie jest siedem stref czasu. Gdy przenosisz się z jednej strefy do innej, zmienia się czas. Alberta znajduje się w strefie zwanej Mountain Standard. Gdy w Albercie jest godzina 9:00, w Brytyjskiej Columbii jest wtedy 8:00, w Manitobie jest 10:00, a w Ontario jest 11:00.

Strefy czasowe w Kanadzie

W czasie miesięcy letnich w Albercie, zmieniamy czas na czas letni, oszczędzając światło dzienne. W ostatnią niedzielę kwietnia przestawiamy zegary o jedną godzinę do przodu. Na przykład z godziny pierwszej na drugą. Każdy ma wówczas więcej światła dziennego wieczorem.

Czas letni kończy się w ostatnią niedzielę października. W dniu tym cofamy zegary o jedną godzinę. Na przykład z godziny drugiej na pierwszą.

Poniższe numery wskazują strefy czasowe w Kanadzie:

1. Yukon
2. Pacific
3. Mountain
4. Central
5. Eastern
6. Atlantic
7. Newfoundland

Hora

Hay siete regiones horarias en Canadá. La hora cambia cuando usted pasa de una zona a otra. Alberta se encuentra en la llamada "Mountain Standard Time Zone". Cuando en Alberta son las 9, en Columbia Británica son las 8, en Manitoba son las 10 y en Ontario son las 11.

Zonas horarias de Canadá

Durante los meses de verano, en Alberta cambiamos la hora al Horario de Verano (Day Light Saving Time, en inglés). El último domingo de abril, adelantamos el reloj una hora. Por ejemplo, cambiamos de la 1 a las 2. Esto hace que todos disfrutemos de más horas con luz por la tarde.

El Horario de verano termina el último domingo de octubre. Ese día, atrasamos el reloj una hora. Por ejemplo, cambiamos de las 2 a la 1.

1. Yukon
2. Pacific
3. Mountain
4. Central
5. Eastern
6. Atlantic
7. Newfoundland

Thời Giờ

Có bảy vùng thời giờ tại Gia Nã Đại. Giờ thay đổi khi bạn đi từ vùng này sang vùng khác. Alberta là vùng thời giờ thuộc tiêu chuẩn vùng núi. Tại Alberta 9:00 giờ thì British Columbia là 8:00 giờ, tại Manitoba là 10:00 giờ và tại Ontario là 11:00 giờ.

Các vùng thời giờ tại gia nã đại

Tại Alberta trong những tháng hè, chúng ta chuyển sang tiết kiệm thời giờ ban ngày. Vào ngày Chúa Nhật cuối cùng trong tháng Tư chúng ta vận đồng hồ thêm một giờ. Ví dụ: Chúng ta vận đồng hồ từ 1:00 sang 2:00 giờ. Như vậy cho mọi người nhiều thời gian ban ngày vào buổi chiều.

Tiết kiệm thời giờ Ban Ngày chấm dứt vào ngày Chủ Nhật cuối cùng trong tháng 10. Vào ngày đó, chúng ta vận lùi đồng hồ một giờ. Ví dụ: Chúng ta vận đồng hồ từ 2:00 trở lại 1:00 giờ.

1. Vùng Yukon
2. Vùng Thái Bình Dương (Pacific)
3. Vùng Núi (Mountain)
4. Vùng Trung (Central)
5. Vùng Đông (Eastern)
6. Vùng Đại Tây Dương (Atlantic)
7. Vùng Newfoundland

Time

時間

STORE HOURS

MON. - FRI. 9 AM. to 10 P.M.

SATURDAY 10 AM. to 5 P.M.

CLOSED SUNDAYS &
HOLIDAYS.

Business hours

The days Monday to Friday are called weekdays. On these days...

- most businesses and government offices are open
- many people work
- children go to school

Saturday and Sunday are the weekend. Some businesses and stores are open on the weekend. Some are just open on Saturdays. Others are open Saturday and Sunday.

Most businesses open at 9:00 in the morning. Government offices usually open earlier, around 8:15. Stores often open later, around 9:30. Most banks open at 10:00.

Most businesses and stores close around 5:00 or 5:30 in the afternoon. They may stay open until 9:00 some nights of the week. Government offices usually close at 4:30. Most banks close at 3:00.

Some stores stay open late every night of the week. Some stay open 24 hours.

辦公時間

星期一到星期五稱為週日 (Weekdays), 在這五天中……

- 大多數的政府機關, 公司行號等辦公營業。
- 多數人要上班。
- 孩子們都上學。

星期六及星期天稱為週末 (Weekend)。在週末也有些生意和商店照常營業。有的只開星期六, 有的星期六及星期天都開。

辦公營業時間一般是早上九點鐘開始。政府部門通常比較早一點, 在八點一刻開始辦公。商店大都遲一點開門, 大約九點半。銀行通常是十點鐘開門。

多數的生意和商店是在下午五點或五點半關門。有的在一星期中有幾天開到晚上九點。政府部門一般是在下午四點半關門。銀行多數是開到下午三點。

有些商店開到很晚。也有的是每天二十四小時營業。

Czas

Godziny urzędowania

Dni od poniedziałku do piątku zwą się dniami roboczymi (weekdays). Podczas tych dni:

- otwarta jest większość ośrodków handlowo-usługowych oraz biur rządowych
- większość ludzi pracuje
- młodzież uczęszcza do szkół.

Sobota i niedziela są dniami weekendu. W dni te otwarta jest część ośrodków handlowo-usługowych i sklepów. Niektóre z nich otwarte są tylko w soboty, zaś inne otwarte są zarówno w soboty, jak i w niedziele.

Większość ośrodków handlowo-usługowych jest otwierana o godzinie 9:00 rano. Biura rządowe otwierane są na ogół wcześniej, około godziny 8:15. Sklepy otwierane są później, około 9:30. Większość banków jest otwierana o godzinie 10:00.

Większość ośrodków handlowo-usługowych kończy pracę około godziny 5:00 lub 5:30 po południu. W niektóre wieczory tygodnia mogą być one otwarte do godziny 9:00 wieczorem. Biura rządowe są zwykle zamykane o 4:30. Większość banków jest zamykana o 3:00.

Niektóre sklepy otwarte są do późnego wieczoru każdego dnia. Niektóre z nich otwarte są przez 24 godziny.

Hora

Horarios comerciales

Los días que van del lunes al viernes se llaman laborables. Esos días:

- la mayoría de los comercios y las oficinas del gobierno están abiertos
- mucha gente trabaja
- los niños van a la escuela

El sábado y el domingo son el fin de semana. Algunas oficinas comerciales y tiendas están abiertas durante el fin de semana. Algunas sólo están abiertas los sábados. Otras están abiertas sábados y domingos.

La mayoría de los comercios abren a las 9 de la mañana. Las oficinas de gobierno abren, en general, más temprano, alrededor de las 8 y cuarto. Las tiendas, a menudo, abren más tarde, alrededor de las 9 y media. La mayoría de los bancos abre a las 10.

La mayoría de los comercios y tiendas cierran alrededor de las 5, o 5 y media, de la tarde. Pueden estar abiertos hasta las 9 de la noche algunos días de la semana. Las oficinas de gobierno, en general, cierran a las 4 y media. La mayoría de los bancos cierra a las 3.

Algunas tiendas están abiertas hasta tarde todos los días de la semana. Algunas están abiertas las 24 horas.

Thời Giờ

Giờ làm việc

Những ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu được gọi là ngày trong tuần. Vào những ngày này . . .

- phần lớn các cơ sở thương mại và công sở đều mở cửa
- nhiều người làm việc
- trẻ con đi học

Thứ Bảy và Chủ Nhật là ngày nghỉ cuối tuần. Một vài cơ sở thương mại và cửa tiệm mở cửa vào ngày cuối tuần. Một vài cơ sở chỉ mở vào những ngày thứ Bảy. Các cơ sở khác lại mở cả thứ Bảy và Chủ Nhật.

Phần lớn các cơ sở thương mại mở cửa lúc 9:00 giờ sáng. Công sở thường mở cửa sớm hơn, khoảng 8 giờ 15. Các cửa tiệm mở trễ hơn, khoảng 9 giờ 30. Đa số các ngân hàng mở cửa lúc 10:00 giờ.

Phần lớn các cơ sở thương mại và cửa tiệm đóng lúc 5:00 giờ hoặc 5 giờ 30 chiều. Một vài tối trong tuần, các nơi đó có thể mở cửa đến 9:00 giờ đêm. Công sở thường đóng cửa lúc 4 giờ 30 chiều. Đa số các ngân hàng đóng cửa lúc 3:00 giờ chiều.

Một vài cửa tiệm mở cửa khuya suốt tuần. Một vài chỗ mở 24 tiếng một ngày.

Time

時間

4

Being on time

Different cultures have different ideas about time. In Alberta, many people feel time is very important. For example, if you want to see a doctor or dentist, set a time to be there. This is called making an appointment. It is important to be on time for...

most appointments

work

school

準時

文化背景不同的人，有不同的時間觀念。在亞省一般人認為時間很重要。例如：你想去看醫生或牙醫，須要預先約定會見的時間，這稱為“預約”(appointment)。

準時上班、上學、及會見預約的人都是很重要的。

Czas

Hora

Thời Giờ

Punktualność

W różnych kulturach występuje różne podejście do sprawy czasu. Wielu ludzi w Albercie uważa, że czas jest bardzo ważny. Jeżeli na przykład chcesz pójść do lekarza lub dentysty, umów się na dokładny czas wizyty. Nazywa się to po angielsku making an appointment. Bardzo ważne jest być punktualnym:
na większość umówionych spotkań
w pracy
w szkole.

La puntualidad

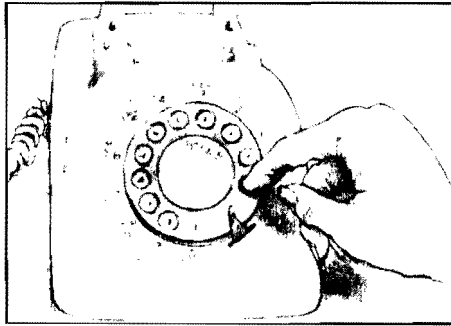
La idea de puntualidad es diferente para diferentes culturas. En Alberta, mucha gente considera que el tiempo es muy importante. Por ejemplo, si usted quiere ver a un médico o a un dentista, arregle una hora para estar allí. Eso se llama "appointment" (cita). Es importante ser puntual para:
la mayoría de las citas
el trabajo
la escuela

Đúng giờ

Những nền văn hóa khác nhau có những ý niệm về thời gian khác nhau. Tại Alberta, nhiều người cảm thấy thời gian là quan trọng. Ví dụ, nếu bạn muốn xin gặp một Bác sĩ hay Nha sĩ hãy ấn định thời gian để có mặt nơi đó. Đây được gọi là xin hẹn. Đúng giờ là điều quan trọng cho . . .
phần lớn các cuộc hẹn
công việc làm
nhà trường

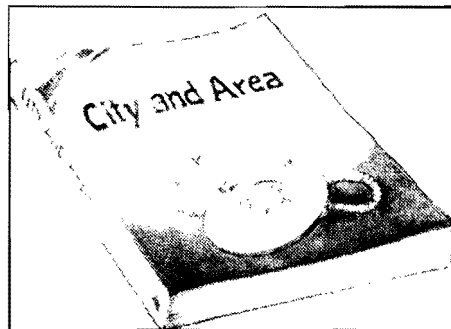
Telephones

電話



Everyone who has a telephone has a telephone number. When you dial a person's telephone number, that telephone rings. If the person is using the telephone, you hear a buzzing sound. This is called a busy signal. Hang up and try again later.

有電話的人都有一個電話號碼。當你撥通一個人的電話號碼，那部電話機就有鈴響。如果那邊正在使用電話，你就聽到一個特別訊號，表示電話接不通。掛起來，等一下再試。

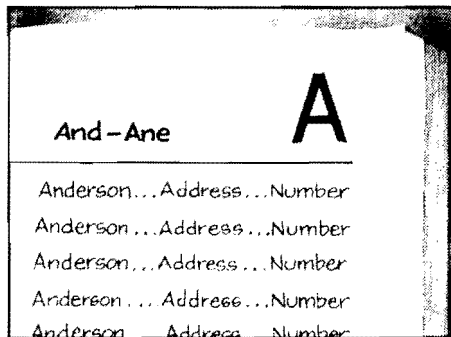


Finding a telephone number

Telephone numbers are listed in the telephone book. The telephone book has two parts. The first part has *white pages*. The second part has *yellow pages*. Sometimes each part is a separate book.

查電話號碼

電話號碼列在電話簿裏。電話簿分兩部份：第一部份稱為“白頁”(white pages)，第二部份稱為“黃頁”(yellow pages)，有時候兩部份是分別裝釘的。



The *white pages* list the names, addresses and telephone numbers of people, businesses and government offices.

白頁部份列出人的姓名及公司商號或政府部門的名稱，地址，及電話號碼。

People are listed by their family name. Look for the family name of the person you would like to telephone. Beside the person's name, you will find the address and telephone number.

人的姓名是按姓 (family name) 的英文字次序排列。在人名的後邊是地址，及電話號碼。

Telefony

Każdy, kto ma aparat telefoniczny, ma własny numer. Kiedy wykręcasz numer jakiegoś telefonu, telefon ten dzwoni. Jeśli jest już w użyciu, słyszysz sygnał brzęczący. To znaczy, że telefon jest zajęty. Odtóż słuchawkę i popróbuj później.

Szukanie numeru telefonu

Numery telefonów, są wydrukowane w książce telefonicznej. Książka telefoniczna ma dwie części. Część pierwsza ma *białe strony* (white pages), a część druga - *żółte* (yellow pages). Czasem każda część jest oddzielną książką.

Książka *white pages* zawiera nazwiska, adresy i numery telefonów osób, przedsiębiorstw i biur rządowych.

Ludzie spisani są po nazwisku. Szukaj nazwiska osoby do której chcesz telefonować. Obok nazwiska tej osoby znajdziesz jej adres i numer telefonu.

Teléfonos

Cada persona que tiene teléfono, tiene un número telefónico. Cuando usted marca el número telefónico de una persona, aquel teléfono suena. Si la persona está hablando por teléfono, usted va a oír un zumbido. Esa es la señal de que el teléfono está ocupado. Cuelgue el receptor e intente otra vez un rato más tarde.

Cómo encontrar un número telefónico

Los números telefónicos están en la guía de teléfonos. La guía de teléfonos tiene dos partes. La primera parte tiene *páginas blancas*. La segunda parte tiene *páginas amarillas*. A veces, cada una de las partes viene en un tomo separado.

Las *páginas blancas* tienen el listado de los nombres, las direcciones y los números telefónicos de personas, comercios y oficinas de gobierno.

Las personas aparecen por sus apellidos. Busque el apellido de la persona a la que usted quisiera llamar. Al lado del apellido de la persona, encontrará la dirección y el número telefónico.

Điện Thoại

Mỗi người khi gán điện thoại thì có một số riêng. Khi bạn quay số của một người nào thì điện thoại đó reo lên. Nếu người đó đang sử dụng máy, bạn nghe một tiếng te te. Đây gọi là dấu hiệu điện thoại đang bận. Hãy gát máy và gọi lại sau.

Tìm một số điện thoại

Số điện thoại được liệt kê trong điện thoại niên giám. Niên giám có hai phần. Phần đầu gồm những trang màu trắng. Phần hai gồm các trang màu vàng. Đôi khi mỗi phần nằm trong một cuốn riêng.

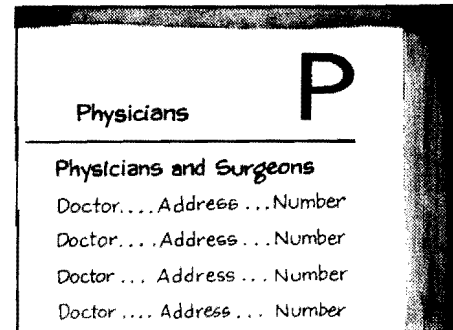
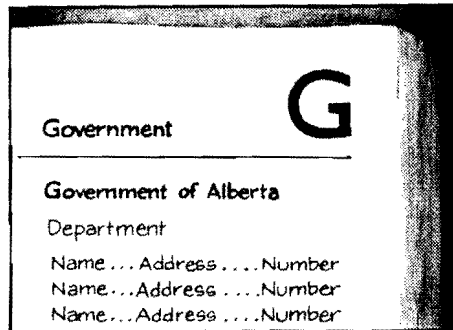
Những trang màu trắng liệt kê tên, địa chỉ và số điện thoại của tư nhân, có số thương mại và cơ quan chính phủ.

Tư nhân được liệt kê bằng Họ. Hãy tìm Họ của người mà bạn muốn gọi. Ngoài tên của người đó, bạn sẽ tìm thấy địa chỉ và số điện thoại.

Telephones

電話

5



Finding a telephone number

To find the telephone numbers for government offices, look for G for Government of Alberta and Government of Canada. To find your city's or town's government offices, look under C for City, T for Town or V for Village. To find a business or organization, look under the first word of the business name. For example, to find The Machine Shop, look under M for Machine Shop.

The *yellow pages* list businesses and services by the type of business.

If you cannot find a telephone number, telephone directory assistance. In Edmonton, Calgary and most centres, you dial 411 for directory assistance. In some centres, you dial 1-411. Outside Edmonton and Calgary, the number for directory assistance is listed in your centre's section of the *white pages*. Find the beginning of the section. Then find Service Calls.

When you dial directory assistance, an operator will answer. Tell the operator the name and address of the person or business you want to telephone. The operator will try to find the number.

查政府部門的電話號碼

先查 G - Government of Alberta
或 Government of Canada 查市政府的電話號碼，
先查 C - City, 或 T - Town 或 V - Village。
如查商業行號或團體，先查名稱的第一字。
例如查 The Machine Shop
應查 M - Machine Shop

黃頁部份是按商業服務的性質
分類排列。

如果你查不到你所要的電話號碼，可撥號碼
服務部 (directory assistance)。

求助。在埃城、卡城、及多數的市鎮，號碼服務部
的號碼是411。有的地方你需要撥1-411。

除埃城及卡城以外，號碼服務部的號碼是
印在該市鎮的白頁部份。

先找到這一節，再找“

“Service Calls”

當你撥通號碼服務部的接線員時，告訴他你所要找
的商號或人的名字及地址。

接線員就會幫你找到你所要的電話號碼。

Telefony

Szukanie numeru telefonu

Aby znaleźć numery telefonów biur rządowych, szukaj pod literą G: Government of Alberta lub Government of Canada. Aby znaleźć biura urzędu miejskiego twojej miejscowości, szukaj w zależności od wielkości miejscowości, pod literą C; City of, i nazwa dużego miasta, pod literą T: Town of, i nazwa miasteczka, pod literą V: Village of, i nazwa osiedla lub wioski. Aby znaleźć daną firmę lub organizację, szukaj pierwszego wyrazu nazwy tej firmy. Na przykład, aby znaleźć warsztat ślusarski (The Machine Shop), szukaj pod literą M: Machine Shop.

Książka z żółtymi kartkami, w dalszym ciągu tekstu zwana książką *yellow pages*, wymienia firmy i usługi, zgrupowane według wykonywanych przez nie prac.

Jeżeli nie możesz znaleźć numeru telefonu, zatelefonuj do informacji telefonicznej. W Edmonton, Calgary i w większości innych ośrodków, informacja ma numer telefonu 411. W niektórych ośrodkach wykręcasz numer 1-411. Poza Edmonton i Calgary numer biura informacyjnego znajdziesz w książce *white pages*, wymieniony w części informacyjnej książki. Będzie on wymieniony w sekcji noszącej nazwę Service Calls.

Kiedy zatelefonujesz do informacji, zgłosi się operator. Podaj nazwisko i adres osoby lub firmy, której numeru poszukujesz. Operator postara się znaleźć ten numer.

Teléfonos

Cómo encontrar un número telefónico

Para encontrar los números telefónicos de las oficinas de gobierno, busque Government of Alberta o Government of Canada en la G. Para encontrar las oficinas municipales de su ciudad o pueblo, busque City (ciudad) en la C, o Town (pueblo) en la T, o Village (poblado) en la V. Para buscar un comercio o una organización, busque la primera palabra del nombre del comercio. Por ejemplo, para buscar The Machine Shop, busque Machine Shop en la M.

Las *páginas amarillas* tienen un listado de comercios y servicios de acuerdo con el tipo de comercio.

Si usted no puede encontrar un número, llame a informaciones (telephone directory assistance). En Edmonton, Calgary, y en la mayoría de los centros poblados, marque 411 para eso. En algunos lugares, debe marcar 1-411. Fuera de Edmonton y Calgary, el número para informaciones se encuentra en la sección que corresponde a su lugar, en las *páginas blancas*. Busque el principio de la sección que le corresponde a su lugar. Busque allí Service Calls.

Cuando usted llame a informaciones, contestará un operador. Dígame al operador el nombre y la dirección de la persona o el comercio al que usted desea telefonar. El operador tratará de encontrar el número.

Điện Thoại

Tìm một số điện thoại

Muốn tìm số điện thoại của các cơ quan chính phủ, bạn hãy tìm dưới vần G chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta) và chữ Government of Canada (Chính phủ Gia Nã Đại). Muốn tìm cơ quan của chính quyền thành phố bạn ở, hãy tìm dưới vần C chữ City (Thành phố) T chữ Town (Thị trấn) hoặc V chữ Village (Làng). Muốn tìm một tổ chức hay một cơ sở thương mại, bạn hãy tìm chữ gọi đầu tiên của cơ sở đó. Thí dụ muốn tìm một cửa tiệm sửa máy móc (Machine shop), hãy tìm dưới vần M chữ Machine Shop.

Những trang màu vàng liệt kê tên của cơ sở thương mại và dịch vụ theo từng loại cơ sở.

Nếu bạn không tìm được một số điện thoại, hãy gọi tổng đài giúp tìm số đó. Tại Edmonton, Calgary và phần lớn các Trung tâm khác, bạn hãy quay số 411 để nhờ giúp. Tại một vài nơi, bạn hãy gọi 1-411. Ngoài Edmonton và Calgary, số này được in trong phần các trang màu trắng. Hãy lật phần đầu của các trang màu trắng, rồi tìm chữ Service Calls để biết số điện thoại của tổng đài này.

Khi bạn gọi nhờ giúp tìm số điện thoại, một điện thoại viên sẽ trả lời. Hãy cho người này tên và địa chỉ của người hoặc cơ sở thương mại bạn muốn gọi. Điện thoại viên sẽ cố gắng tìm số điện thoại cho bạn.

Telephones

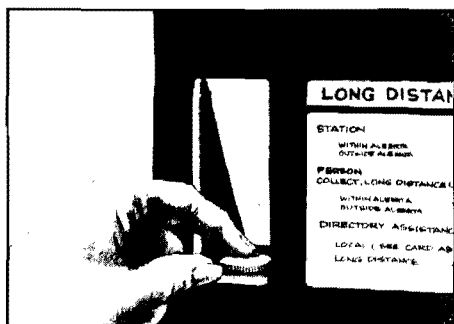
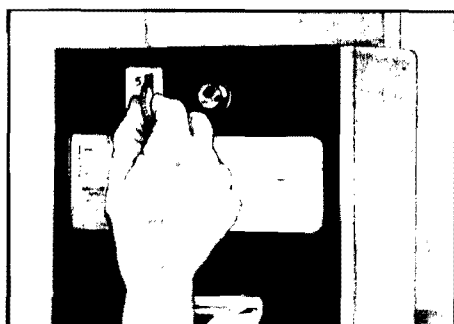
電話

Using a public telephone

There are public telephones on many street corners and in many buildings. It costs between 10 and 25 cents to make a call.

公用電話

在很多街角上及公共建築物中都有公用電話。用一次大約要花一毫到二毫五分錢。



There is a place for you to drop in your money. There are special slots to drop nickels, dimes and quarters. Sometimes, you drop in the money before you start your call. Sometimes, you drop in your money as soon as the person answers the telephone. The directions on the telephone will say what to do.

使用公用電話，你得放進錢幣。電話機為五分、一毫及二毫五分各種不同的硬幣設有不同的槽。有時候在撥號碼以前要先投入錢幣。有時候當對方開始講話時，你再放進硬幣。電話機上有如何使用公用電話的說明。

Most telephones return your money if there is no answer or the line is busy.

當對方沒有人接電話，或者對方電話在使用中，電話機一般會退回你的錢。

Telefony

Teléfonos

Điện Thoại

Używanie publicznego telefonu

Publiczne telefony znajdują się na wielu skrzyżowaniach ulicznych i w wielu budynkach. Rozmowa telefoniczna z takiego aparatu kosztuje 10 do 25c.

W aparacie znajdziesz miejsce na opłatę. Są tam specjalne otwory do wrzucania 5-cio, 10-cio i 25-cio centowych monet. Czasem wrzucasz monetę zanim wykręcisz numer. Czasem wrzucasz monetę skoro tylko osoba odezwie się. Instrukcje na aparacie telefonicznym powiedzą ci co robić.

Większość aparatów telefonicznych zwróci twe pieniądze, jeśli nie dostaniesz odpowiedzi, lub gdy linia jest zajęta.

Cómo usar un teléfono público

Hay teléfonos públicos en muchas esquinas y en muchos edificios. Cuesta entre 10 y 25 centavos hacer una llamada.

Hay un lugar para que usted coloque la moneda. Hay ranuras diferentes para colocar las monedas de 5 centavos (nickels), de 10 centavos (dimes) y de 25 centavos (quarters). En algunos casos, usted coloca el dinero antes de hacer la llamada. En otros casos, el dinero se debe colocar tan pronto como se oye que contestan el teléfono. Hay instrucciones en los teléfonos que explican cómo proceder.

La mayoría de los teléfonos devuelve el dinero si nadie contesta o si la línea está ocupada.

Sử dụng điện thoại công cộng

Có nhiều điện thoại công cộng ở các góc đường phố và trong nhiều cao ốc. Tiền từ 10 đến 25 xu cho một lần gọi.

Có chỗ để bạn bỏ tiền vào. Có một khe nhỏ đặc biệt để bỏ tiền 5 xu, 10 xu và 25 xu. Đôi khi, bạn bỏ tiền vào trước khi bạn bắt đầu gọi. Đôi khi, bạn bỏ tiền ngay khi người ở đầu giây trả lời điện thoại. Lỗi chỉ dẫn trên điện thoại sẽ chỉ cho bạn biết bạn phải làm gì.

Phần lớn các điện thoại trả lui lại tiền nếu không ai trả lời hoặc đường giây đang bận.